

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng tuyến đường từ đường vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long trên địa bàn phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND quận Bắc Từ Liêm)

I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN:

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật): Hộ gia đình bà Vũ Thị Lợi
- Hộ khẩu thường trú: TDP 3, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm.
2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật): Hộ gia đình bà Vũ Thị Lợi
- Hộ khẩu thường trú: TDP 3, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm.
3. Địa chỉ nơi thu hồi đất: Phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
4. Tổng số nhân khẩu của hộ gia đình bị thu hồi đất: khẩu (Trong đó: khẩu đủ điều kiện hỗ trợ và khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ)
5. Tổng diện tích đất đang sử dụng: 1410 m²;
Trong đó:
+ Diện tích đất trong chỉ giới thu hồi tại dự án: 618 m²; Theo giấy xác nhận số 430/UBND-GXN ngày 14/3/2024 của UBND phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm
Trong đó:
++ Nguồn gốc, thời gian sử dụng đất: Đất nông nghiệp được giao đã được cấp GCN 618 m²; Tỷ lệ thu hồi đất (%): 43,8
- Diện tích đất ngoài chỉ giới thu hồi tại dự án: 792 m²;
6. Vị trí thửa đất: Vị trí, đường

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Stt	Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp được giao đã được cấp GCN	m2	618	201.600	100%	124.588.800	
	Tổng cộng: (A)					124.588.800	

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định tại Điều 31, Điều 32 ND 43/2024/ND-CP:

Stt	Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...)	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
	Tổng tiền: (B)					0	

2.2. Hỗ trợ đối với nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định tại Điều 31, Điều 32 NĐ 43/2024/NĐ-CP:

Stt	Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...)	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị xây mới	Thời gian khấu hao (năm)	Thời gian đã qua sử dụng (năm)	Giá trị hiện có	Mức bồi thường	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	26 Cột bê tông: KT (0,1m x 0,1m x 2m) (Biên bản điều tra số 17/BB-TCT ngày 26/12/2023)	Hạng mục	1	5.724.000	5.724.000	8	10-20	0%	60%	10%	343.440	Thời điểm xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/07/2014.
2	Lưới B40 KT: cao 1,5m, dài (25,2m + 4,81m + 24,93m + 4,23m) = 59,17m (Biên bản điều tra số 17/BB-TCT ngày 26/12/2023)	m2	88,76	269.000	23.875.095	8	10-20	0%	60%	10%	1.432.506	
3	Lưới B40 KT: cao 1,5m, dài (9,09m + 2,72m) = 11,81m (Biên bản điều tra số 17A/BB-TCT ngày 29/12/2023)	m2	17,72	269.000	4.765.335	8	10-20	0%	60%	10%	285.920	
4	Cổng hoa sắt KT: 1 x 2 = 2m2 (Biên bản điều tra số 17A/BB-TCT ngày 26/12/2023)	Hạng mục	1	1.464.000	1.464.000	8	10-20	0%	60%	10%	87.840	
5	Bê xây gạch 220. KT: 1,2 x 1,5 x 1, đáy bê tông dày 0,1m (Biên bản điều tra số 17B/BB-TCT ngày 26/12/2023)	Hạng mục	1	1.771.000	1.771.000	8	10-20	0%	60%	10%	106.260	
	Tường xây gạch 110 (bo bờ) cao 0,5m, dài (25,74m + 5,04m + 2m + 2,24m) (Biên bản điều tra số 17B/BB-TCT ngày 26/12/2023)	Hạng mục	1	5.825.000	5.825.000	8	10-20	0%	60%	10%	349.500	
3	Lưới B40 KT: cao 1,5m, dài (25,74m + 23,97m + 2,24m + 7,04m) = 58,99m (Biên bản điều tra số 17B/BB-TCT ngày 29/12/2023)	m2	88,49	269.000	23.802.465	8	10-20	0%	60%	10%	1.428.148	
4	Nhà tạm xây gạch 110, cao 2m, mái lợp Fibroximăng, nền láng xi măng. KT: 2,1 x 2,5 = 5,25m2 (Biên bản điều tra số 17C/BB-TCT ngày 26/12/2023)	m2	5,25	1.461.000	7.670.250	8	10-20	0%	60%	10%	460.215	

5	Bê xây gạch 220. KT: 1 x 1,5 x 1,5; đáy bê tông dày 0,1m (Biên bản điều tra số 17C/BB-TCT ngày 26/12/2023)	Hạng mục	1	1.998.000	1.998.000	8	10-20	0%	60%	10%	119.880	
6	Lưới B40 KT: cao 1,5m, dài (24,91m + 4,04m + 19,65m) = 48,6m (Biên bản điều tra số 17C/BB-TCT ngày 29/12/2023)	m2	72,90	269.000	19.610.100	8	10-20	0%	60%	10%	1.176.606	
	Tổng tiền: (C)										5.790.315	

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...)

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bưởi diên : ĐK tán > 3m (Biên bản điều tra số 17/BB-TCT ngày 26/12/2023)	cây	5	2.196.000	80%	8.784.000	
		cây	2	2.196.000	50%	2.196.000	Hỗ trợ tối đa không vượt quá 30% mật độ
		cây	3	2.196.000	0%	0	Vượt mật độ >30% không hỗ trợ
2	Bưởi diên : ĐK tán > 3m (Biên bản điều tra số 17A/BB-TCT ngày 26/12/2023)	cây	2	2.196.000	80%	3.513.600	
		cây	1	2.196.000	50%	1.098.000	Hỗ trợ tối đa không vượt quá 30% mật độ
		cây	1	2.196.000	0%	0	Vượt mật độ >30% không hỗ trợ
	Cau có buồng	cây	5	441.000	0%	0	
3	Bưởi diên : ĐK tán > 3m (Biên bản điều tra số 17B/BB-TCT ngày 26/12/2023)	cây	9	2.196.000	80%	15.811.200	
		cây	3	2.196.000	50%	3.294.000	Hỗ trợ tối đa không vượt quá 30% mật độ
	Mít: 6cm ≤ ĐK thân < 10cm; 2,5m ≤ cao < 3,5m (Biên bản điều tra số 17B/BB-TCT ngày 26/12/2023)	cây	15	210.000	0%	0	Vượt mật độ >30% không hỗ trợ
4	Bưởi diên : ĐK tán > 3m (Biên bản điều tra số 17C/BB-TCT ngày 26/12/2023)	cây	14	2.196.000	80%	24.595.200	
		cây	4	2.196.000	50%	4.392.000	Hỗ trợ tối đa không vượt quá 30% mật độ
		cây	7	2.196.000	0%	0	Vượt mật độ >30% không hỗ trợ
	Tổng tiền: (D)					63.684.000	

* Ghi chú: Đối với cây trồng hoặc vật nuôi có thể di chuyển đến cơ sở mới thì căn cứ Khoản 2 Điều 18 Quyết định số 10/20247/QĐ-UBND ngày 29/3/20247 của UBND Thành phố để áp dụng.

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác						
Stt	Khoản bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nông nghiệp (bằng 5 lần giá đất nông nghiệp): 201.600đ/m2 * 5 lần = 1.008.000đ/m2.	m2	618	1.008.000	622.944.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất khi thu hồi đất nông nghiệp từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (30kg x 6 tháng x 16.000đ/kg = 2.880.000đ/ khẩu nông nghiệp)	khẩu	5	2.880.000	14.400.000	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp chiếm 43,8% trên tổng diện tích đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP đang sử dụng
3	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng:	m2		3.000		Sẽ được phê duyệt sau khi người sử dụng đất bàn giao diện tích đất thu hồi theo đúng quy định
	Tổng tiền: (E)				637.344.000	

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (theo K1 Đ30 ND 47/20244/ND-CP) (nếu có): Không (F)

5. Phương án tái định cư:

5.1. Phương án mua căn hộ chung cư tái định cư: Không (G)

5.2. Phương án hỗ trợ tự lo tái định cư: Không (H)

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D)+(E)+(H) 831.407.115 đồng

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (F)+(G) 0 đồng

V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV) 831.407.115 đồng

(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;
- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

Bằng chữ: Tám trăm ba mươi một triệu, bốn trăm linh bảy nghìn, một trăm mười lăm đồng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thường Sơn